

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ TƯ PHÁP



TÌM HIỂU
LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN

Bắc Giang, năm 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 20/11/2018, Kỳ họp thứ 6 Quốc hội Khoá XIV đã thông qua Luật Công an nhân dân năm 2018, thay thế cho Luật Công an nhân dân năm 2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2019 (riêng các quy định về cấp bậc hàm cao nhất là cấp tướng; phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm cấp tướng; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giáng chức các chức vụ có cấp bậc hàm cấp nhất là cấp tướng có hiệu lực thi hành từ ngày 11/01/2019).

Luật Công an nhân dân năm 2018 đã thể chế hóa được quan điểm, chủ trương của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị “về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thi hành Luật Công an nhân dân năm 2014; bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật của Nhà nước ta, nhất là các đạo luật mới được ban hành như: Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật Cảnh vệ năm 2017, Luật An ninh mạng năm 2018,...

Nhằm mục đích giúp các cán bộ, nhân dân, cơ quan, tổ chức nắm được các nội dung cơ bản của Luật Công an nhân dân năm 2018, Sở Tư pháp Bắc Giang biên soạn cuốn sách “Tìm hiểu Luật Công an nhân dân”. Cuốn sách gồm 3 phần:

Phần 1: Những vấn đề cơ bản về Luật Công an nhân dân

Phần 2: Nội dung cơ bản của Luật Công an nhân dân

Phần 3: Chế độ, chính sách đối với Công an nhân dân

Trong quá trình biên soạn tài liệu không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự trao đổi, chia sẻ và góp ý của quý bạn đọc để chúng tôi hoàn chỉnh tài liệu hơn, phục vụ tốt nhất cho nhân dân ở cơ sở.

Sở Tư pháp trân trọng giới thiệu!

SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC GIANG

Phần thứ nhất
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN
VỀ LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN

1. Cơ sở ban hành Luật Công an nhân dân

Luật Công an nhân dân năm 2018 được Quốc hội hội Khoá XIV, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018, thay thế cho Luật Công an nhân dân năm 2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2019. So với Luật CAND năm 2014, Luật tăng 1 điều; sửa đổi, bổ sung 34 điều; giữ nguyên 12 điều; với những điểm mới cơ bản như sau:

Thứ nhất: Bổ sung quy định mới trách nhiệm của Chính phủ, bộ, ngành trung ương, Hội đồng nhân dân và UBND các cấp đối với hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng CAND.

Thứ hai: Hoàn thiện thêm một bước quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của CAND cho phù hợp với các đạo luật mới và thực tiễn thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Thứ ba: Luật CAND (sửa đổi) sửa đổi các quy định về hệ thống tổ chức của CAND để làm cơ sở pháp lý cho việc thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15-3-2018 của Bộ Chính trị, trong đó có 3 chủ

trương lớn, quan trọng về mô hình tổ chức, đó là: (1) xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy; (2) sáp nhập Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy với Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (3) không tổ chức cấp tổng cục thuộc Bộ Công an.

Thứ tư: Tạo cơ sở pháp lý để bố trí, sắp xếp lại hệ thống chức vụ, chức danh của sĩ quan CAND; sửa đổi quy định cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan CAND hợp lý hơn, chặt chẽ hơn, phù hợp với cách bố trí lực lượng và mô hình tổ chức mới của CAND các cấp. Luật CAND (sửa đổi) bổ sung quy định về công nghiệp an ninh.

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy, việc xây dựng Luật Công an nhân dân là rất cần thiết để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đồng thời, thể chế hóa các quan điểm chỉ đạo của Đảng, đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trong giai đoạn mới, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta.

2. Bộ cục của Luật Công an nhân dân

Luật Công an nhân dân năm 2018 gồm 07 chương, 46 điều; so với Luật Công an nhân dân năm 2014 đã tăng 01 điều (trong đó bỏ 02 điều, bổ sung 03 điều), sửa đổi, bổ sung 40 điều; với bố cục và nội dung cơ bản sau:

- Chương I: Quy định chung: Gồm 15 điều (từ Điều 1 đến Điều 14), quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ

ngữ; vị trí của Công an nhân dân; nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Công an nhân dân; xây dựng Công an nhân dân; ngày truyền thống của Công an nhân dân; tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; chế độ phục vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân và công nhân công an; giám sát hoạt động của Công an nhân dân; quan hệ phối hợp giữa Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ với Công an nhân dân; trách nhiệm của Chính phủ và Bộ, ngành trung ương đối với hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp đối với hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân; trách nhiệm và chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ Công an nhân dân.

- Chương II: Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Công an nhân dân: Gồm Điều 15 quy định về chức năng của Công an nhân dân và Điều 16 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Công an nhân dân.

- Chương III: Tổ chức của Công an nhân dân: Gồm 03 điều (từ Điều 17 đến Điều 19) quy định về hệ thống tổ chức của Công an nhân dân; thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức trong Công an nhân dân; chỉ huy trong Công an nhân dân.

- Chương IV: Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân: Gồm 13 điều (từ Điều 20 đến Điều 32) quy định về phân loại, bố trí sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; hệ thống cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; đối tượng, điều kiện, thời hạn xét phong, thăng cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc; chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân; cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân; thẩm quyền phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm, nâng lương sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giáng chức các chức vụ; bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh trong Công an nhân dân; thủ tục phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm trong Công an nhân dân; điều động sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; biệt phái sĩ quan Công an nhân dân; hạn tuổi phục vụ của hạ sĩ quan, sĩ quan Công an nhân dân; nghĩa vụ, trách nhiệm của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; những việc sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân không được làm.

- Chương V: Bảo đảm điều kiện hoạt động và chế độ, chính sách đối với Công an nhân dân: Gồm 10 điều (từ Điều 33 đến Điều 42) quy định về bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân; công nghiệp an ninh; trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện

khác; trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân; chính sách đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; tiền lương, phụ cấp, nhà ở và điều kiện làm việc đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; chăm sóc sức khỏe đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên, học sinh, công nhân công an và thân nhân; chế độ nghỉ ngơi của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và công nhân công an; chế độ, chính sách đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân nghỉ hưu, chuyển ngành, xuất ngũ, bệnh binh, hy sinh, tử trận; chế độ, chính sách đối với sinh viên, học sinh, công nhân công an, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và thân nhân của hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ.

- Chương VI: Khen thưởng và xử lý vi phạm: gồm 02 điều (Điều 43 và Điều 44) quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm.

- Chương VII: Điều khoản thi hành: gồm 2 điều (Điều 45 đến Điều 46) quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

Phần thứ hai
NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN

1. Về phạm vi điều chỉnh của Luật: Luật này quy định về nguyên tắc tổ chức, hoạt động; vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; bảo đảm điều kiện hoạt động, chế độ, chính sách đối với Công an nhân dân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Khái niệm Công an nhân dân: Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm. Cụ thể, tại Điều 2, Luật Công an nhân dân quy định các khái niệm cụ thể như sau:

- *Bảo vệ an ninh quốc gia* là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia và loại trừ nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia.

- *Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội* là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội.

- *Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ* là công dân Việt Nam được tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện và hoạt động trong

lĩnh vực nghiệp vụ của Công an nhân dân, được phong, thăng cấp bậc hàm cấp tướng, cấp tá, cấp úy, hạ sĩ quan.

- *Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật* là công dân Việt Nam được tuyển chọn, hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn kỹ thuật của Công an nhân dân, được phong, thăng cấp bậc hàm cấp tá, cấp úy, hạ sĩ quan.

- *Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ* là công dân Việt Nam thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, được phong, thăng cấp bậc hàm Thượng sĩ, Trung sĩ, Hạ sĩ, Binh nhất, Binh nhì.

- *Công nhân công an* là công dân Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật, được tuyển dụng vào làm việc trong Công an nhân dân mà không thuộc diện được phong cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ.

3. Vai trò của Công an nhân dân

Công an nhân dân là lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

4. Về nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Công an nhân dân

Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an. Được tổ chức tập trung, thống nhất, chuyên sâu, tinh gọn và theo

cấp hành chính từ trung ương đến cơ sở. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; cấp dưới phục tùng cấp trên; dựa vào Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

Công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân là thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc trong lực lượng vũ trang nhân dân. Hằng năm, Công an nhân dân được tuyển chọn công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ vào phục vụ trong Công an nhân dân với thời hạn là 24 tháng. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ nhưng không quá 06 tháng trong trường hợp sau đây: Để bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu; Đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu nạn, cứu hộ; Thủ tục tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được áp dụng như tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ.

6. Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân

Công dân có đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ, sức khỏe, độ tuổi và năng khiếu phù hợp với công tác công an, có nguyện vọng và Công an nhân dân có nhu cầu thì có thể được tuyển chọn vào Công an nhân dân.

Công an nhân dân được ưu tiên tuyển chọn sinh viên, học sinh xuất sắc tốt nghiệp ở các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ tiêu chuẩn để đào tạo, bổ sung vào Công an nhân dân.

7. Chế độ phục vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân và công nhân công an

Sĩ quan Công an nhân dân phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp; hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp hoặc chế độ nghĩa vụ; công nhân công an phục vụ theo chế độ tuyển dụng.

Công dân thôi phục vụ trong Công an nhân dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự trong ngạch dự bị theo quy định của pháp luật.

II. CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ CỦA LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN

1. Chức năng của Công an nhân dân

Công an nhân dân có chức năng tham mưu với Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; đấu tranh phòng, chống âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (Điều 15).

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Công an nhân dân

2.1. Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình và đề xuất với Đảng, Nhà nước ban hành, chỉ đạo thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh

phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; tham gia thẩm định, đánh giá tác động về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội đối với quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật; kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; phối hợp có hiệu quả hoạt động an ninh với hoạt động quốc phòng và đối ngoại.

2.2. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, loại trừ nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia; bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh trong các lĩnh vực tư tưởng - văn hóa, kinh tế, quốc phòng, đối ngoại, thông tin, xã hội, môi trường, khoa học và công nghệ; bảo vệ các lợi ích khác của quốc gia; bảo vệ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2.3. Hoạt động tình báo theo quy định của pháp luật.

2.4. Bảo vệ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam; bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội; bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, cơ quan đại diện nước ngoài, đại diện

của tổ chức quốc tế tại Việt Nam; bảo vệ cá nhân nắm giữ hoặc liên quan mật thiết đến bí mật nhà nước; bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2.5. Thực hiện quản lý về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước; chủ trì thực hiện quản lý về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật; kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu theo quy định của pháp luật; phối hợp với Quân đội nhân dân, các ngành hữu quan và chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển, vùng trời và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan.

2.6. Thực hiện quản lý về an ninh mạng, bảo vệ an ninh mạng và phòng, chống tội phạm mạng theo quy định của pháp luật.

2.7. Thực hiện quản lý về công tác điều tra và phòng, chống tội phạm. Chủ trì thực hiện nhiệm vụ phòng, chống khủng bố, bạo loạn và giải quyết các tình huống phức tạp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, tài nguyên và an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường; tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin

báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; khởi tố, điều tra tội phạm theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác thống kê hình sự; phát hiện nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, về bảo vệ môi trường và kiến nghị biện pháp khắc phục; giáo dục đối tượng vi phạm pháp luật tại cộng đồng theo quy định của pháp luật.

2.8. Thực hiện quản lý về thi hành án hình sự, thi hành tạm giữ, tạm giam; quản lý trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng; tổ chức thi hành bản án, quyết định về hình sự, biện pháp tư pháp; thực hiện giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự; quản lý đối tượng được tha tù trước thời hạn có điều kiện; thực hiện công tác dẫn giải, áp giải, quản lý kho vật chứng, bảo vệ phiên tòa và thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

2.9. Thực hiện quản lý về xử phạt, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật; bảo đảm an ninh, trật tự trong việc thực hiện quyết định cưỡng chế khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2.10. Thực hiện quản lý về cư trú, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, con dấu, trật tự, an toàn giao thông, trật tự công cộng, vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật; cấp,

quản lý thẻ Căn cước công dân và giấy tờ tùy thân khác; đăng ký, cấp, quản lý biên số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và thực hiện quản lý về an ninh, trật tự đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

2.11. Chủ trì, phối hợp quản lý và thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2.12. Làm nòng cốt xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng - văn hóa, an ninh mạng, an ninh thông tin, truyền thông, an ninh xã hội, an ninh môi trường.

2.13. Hướng dẫn, huấn luyện nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức pháp luật đối với các tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở, bảo vệ dân phố, dân phòng, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.14. Áp dụng các biện pháp vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an

toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2.15. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, vũ lực, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác để tấn công, truy bắt tội phạm, ngăn chặn người đang thực hiện hành vi phạm tội hoặc hành vi vi phạm pháp luật khác và để phòng vệ chính đáng theo quy định của pháp luật.

2.16. Quyết định hoặc kiến nghị đình chỉ, đình chỉ có thời hạn hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi gây nguy hại hoặc đe dọa gây nguy hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, đồ vật khi có căn cứ xác định liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật. Huy động, trưng dụng theo quy định của pháp luật phương tiện thông tin, phương tiện giao thông, phương tiện khác và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện đó trong trường hợp cấp bách để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra.

2.17. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật khi có tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp hoặc khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp.

2.18. Quản lý, phát triển công nghiệp an ninh; nghiên cứu, ứng dụng, huy động thành tựu khoa học và công nghệ,

kỹ thuật trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân.

2.19. Xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng; làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2.20. Thực hiện nghĩa vụ quốc tế; hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân; thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự theo quy định của pháp luật. Bộ Công an là cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hoạt động dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật (Điều 16).

3. Về phân loại, bố trí sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

Điều 20 Luật Công an nhân dân 2018 quy định phân loại, bố trí sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân như sau:

1. Phân loại theo tính chất hoạt động, trong Công an nhân dân có:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật;

c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể việc phân loại, bố trí sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân theo tính chất hoạt động.

4. Về cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

Điều 21 Luật Công an nhân dân quy định cấp bậc như sau:

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ:

a) Sĩ quan cấp tướng có 04 bậc:

Đại tướng;

Thượng tướng;

Trung tướng;

Thiếu tướng;

b) Sĩ quan cấp tá có 04 bậc:

Đại tá;

Thượng tá;

Trung tá;

Thiếu tá;

c) Sĩ quan cấp úy có 04 bậc:

Đại úy;

Thượng úy;

Trung úy;

Thiếu úy;

d) Hạ sĩ quan có 03 bậc:

Thượng sĩ;

Trung sĩ;

Hạ sĩ.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật:

a) Sĩ quan cấp tá có 03 bậc:

Thượng tá;

Trung tá;

Thiếu tá;

b) Sĩ quan cấp úy có 04 bậc:

Đại úy;

Thượng úy;

Trung úy;

Thiếu úy;

c) Hạ sĩ quan có 03 bậc:

Thượng sĩ;

Trung sĩ;

Hạ sĩ.

3. Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ:

a) Hạ sĩ quan nghĩa vụ có 03 bậc:

Thượng sĩ;

Trung sĩ;

Hạ sĩ;

b) Chiến sĩ nghĩa vụ có 02 bậc:

Binh nhất;

Binh nhì.

5. Đối tượng, điều kiện, thời hạn xét phong, thăng cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Đối tượng xét phong cấp bậc hàm:

a) Sinh viên, học sinh hưởng sinh hoạt phí tại trường Công an nhân dân, khi tốt nghiệp được phong cấp bậc hàm như sau:

Đại học: Thiếu úy;

Trung cấp: Trung sĩ;

Sinh viên, học sinh tốt nghiệp xuất sắc được phong cấp bậc hàm cao hơn 01 bậc;

b) Cán bộ, công chức, viên chức hoặc người tốt nghiệp cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tuyển chọn vào Công an nhân dân thì căn cứ vào trình độ được đào tạo, quá trình công tác, nhiệm vụ được giao và bậc lương được xếp để phong cấp bậc hàm tương ứng;

c) Chiến sĩ nghĩa vụ được phong cấp bậc hàm khởi điểm là Binh nhì.

2. Điều kiện xét thăng cấp bậc hàm:

Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được thăng cấp bậc hàm khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Hoàn thành nhiệm vụ, đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, sức khỏe;

b) Cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất quy định đối với chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm;

c) Đủ thời hạn xét thăng cấp bậc hàm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thời hạn xét thăng cấp bậc hàm:

a) Hạ sĩ quan, sĩ quan nghiệp vụ:

Hạ sĩ lên Trung sĩ: 01 năm;

Trung sĩ lên Thượng sĩ: 01 năm;

Thượng sĩ lên Thiếu úy: 02 năm;

Thiếu úy lên Trung úy: 02 năm;

Trung úy lên Thượng úy: 03 năm;

Thượng úy lên Đại úy: 03 năm;

Đại úy lên Thiếu tá: 04 năm;

Thiếu tá lên Trung tá: 04 năm;

Trung tá lên Thượng tá: 04 năm;

Thượng tá lên Đại tá: 04 năm;

Đại tá lên Thiếu tướng: 04 năm;

Thời hạn thăng mỗi cấp bậc hàm cấp tướng tối thiểu là 04 năm;

b) Bộ trưởng Bộ Công an quy định thời hạn xét nâng bậc lương, thăng cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên

môn kỹ thuật tương ứng với mức lương trong bảng lương chuyên môn kỹ thuật do Chính phủ quy định;

c) Bộ trưởng Bộ Công an quy định thời hạn xét thăng cấp bậc hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ;

d) Thời gian sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ học tập tại trường được tính vào thời hạn xét thăng cấp bậc hàm; đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ bị giáng cấp bậc hàm, sau 01 năm kể từ ngày bị giáng cấp bậc hàm, nếu tiến bộ thì được xét thăng cấp bậc hàm.

4. Tuổi của sĩ quan được xét thăng cấp bậc hàm từ Đại tá lên Thiếu tướng không quá 57; trường hợp cao hơn khi có yêu cầu theo quyết định của Chủ tịch nước.

6. Thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, xây dựng Công an nhân dân, nghiên cứu khoa học, công tác, học tập mà cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang đảm nhiệm thì được xét thăng cấp bậc hàm trước thời hạn.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật mà cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất quy định đối với chức vụ, chức

danh sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang đảm nhiệm từ 02 bậc trở lên thì được xét thăng cấp bậc hàm vượt bậc, nhưng không vượt quá cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh sĩ quan đang đảm nhiệm.

3. Chủ tịch nước quyết định việc thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc đối với cấp bậc hàm cấp tướng. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc từ Đại tá trở xuống.

7. Chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân

1. Chức vụ cơ bản của sĩ quan Công an nhân dân bao gồm:

a) Bộ trưởng Bộ Công an;

b) Cục trưởng, Tư lệnh;

c) Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Trưởng phòng; Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Trung đoàn trưởng;

đ) Đội trưởng; Trưởng Công an xã, phường, thị trấn; Tiểu đoàn trưởng;

e) Đại đội trưởng;

g) Trung đội trưởng;

h) Tiểu đội trưởng.

2. Chức vụ tương đương với chức vụ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này và chức vụ, chức

đanh còn lại trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

3. Chức danh nghiệp vụ và tiêu chuẩn các chức danh nghiệp vụ của sĩ quan Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định theo quy định của pháp luật.

8. Cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân

1. Cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ của sĩ quan Công an nhân dân được quy định như sau:

a) Đại tướng: Bộ trưởng Bộ Công an;

b) Thượng tướng: Thứ trưởng Bộ Công an. Số lượng không quá 06;

c) Trung tướng, số lượng không quá 35 bao gồm:

Cục trưởng, Tư lệnh và tương đương của đơn vị trực thuộc Bộ Công an có một trong các tiêu chí sau đây: có chức năng, nhiệm vụ tham mưu chiến lược, đầu mối phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương; có hệ lực lượng theo ngành dọc, quy mô hoạt động toàn quốc, trực tiếp chủ trì phối hợp hoặc tham gia phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; có chức năng nghiên cứu, hướng dẫn, quản lý nghiệp vụ toàn lực lượng;

Phó Chủ nhiệm Thường trực Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công an Trung ương;

Giám đốc Học viện Chính trị Công an nhân dân, Giám đốc Học viện An ninh nhân dân, Giám đốc Học viện Cảnh sát nhân dân;

Giám đốc Công an thành phố Hà Nội, Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh;

Sĩ quan Công an nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Phó Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Thứ trưởng hoặc tương đương;

d) Thiếu tướng, số lượng không quá 157 bao gồm:

Cục trưởng của đơn vị trực thuộc Bộ Công an và chức vụ, chức danh tương đương, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở địa phương được phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh loại I và là địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự, diện tích rộng, dân số đông. Số lượng không quá 11;

Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công an Trung ương. Số lượng không quá 03;

Phó Cục trưởng, Phó Tư lệnh và tương đương của đơn vị trực thuộc Bộ Công an quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Số lượng: 17 đơn vị mỗi đơn vị không quá 04, các đơn vị còn lại mỗi đơn vị không quá 03;

Phó Giám đốc Công an thành phố Hà Nội, Phó Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng mỗi đơn vị không quá 03;

Sĩ quan Công an nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Ủy viên Thường trực Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Tổng cục trưởng hoặc tương đương;

đ) Đại tá: Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản này; Giám đốc bệnh viện trực thuộc Bộ; Hiệu trưởng các trường trung cấp Công an nhân dân;

e) Thượng tá: Trưởng phòng và tương đương; Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Trung đoàn trưởng;

g) Trung tá: Đội trưởng và tương đương; Trưởng Công an xã, phường, thị trấn; Tiểu đoàn trưởng;

h) Thiếu tá: Đại đội trưởng;

i) Đại úy: Trung đội trưởng;

k) Thượng úy: Tiểu đội trưởng.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể chức vụ, chức danh có cấp bậc hàm cao nhất là Trung tướng, Thiếu tướng chưa được quy định cụ thể trong Luật này.

3. Sĩ quan Công an nhân dân biệt phái có chức vụ cao hơn quy định tại điểm c khoản 1 Điều này và trường hợp đặc biệt được phong, thăng cấp bậc hàm cấp tướng do cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Trưởng phòng và tương đương ở đơn vị thuộc cơ quan Bộ có chức năng, nhiệm vụ trực tiếp chiến đấu, tham mưu, nghiên cứu, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ toàn

lực lượng; Trưởng phòng tham mưu, nghiệp vụ, Trưởng Công an quận thuộc Công an thành phố Hà Nội, Công an Thành phố Hồ Chí Minh có cấp bậc hàm cao nhất cao hơn 01 bậc quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cấp bậc hàm cao nhất là cấp tá, cấp úy của sĩ quan giữ chức vụ, chức danh còn lại trong Công an nhân dân.

9. Biệt phái sĩ quan Công an nhân dân

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, cấp có thẩm quyền quyết định biệt phái sĩ quan Công an nhân dân đến công tác tại cơ quan, tổ chức ngoài Công an nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Sĩ quan Công an nhân dân biệt phái được hưởng chế độ, chính sách như sĩ quan đang công tác trong Công an nhân dân. Việc phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm đối với sĩ quan biệt phái thực hiện như đối với sĩ quan đang công tác trong Công an nhân dân, trừ sĩ quan biệt phái quy định tại điểm c và điểm d khoản 1, khoản 3 Điều 25 và khoản 1 Điều 27 của Luật này.

Sĩ quan Công an nhân dân khi kết thúc nhiệm vụ biệt phái được xem xét, bố trí chức vụ tương đương chức vụ biệt phái; được giữ nguyên quyền lợi của chức vụ biệt phái.

3. Cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan Công an nhân dân được biệt phái đến có trách nhiệm giao nhiệm vụ, giữ bí mật và bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt cho sĩ quan biệt phái theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

10. Hạn tuổi phục vụ của hạ sĩ quan, sĩ quan Công an nhân dân

1. Hạn tuổi phục vụ cao nhất của hạ sĩ quan, sĩ quan Công an nhân dân quy định như sau:

- a) Hạ sĩ quan: 45;
- b) Cấp úy: 53;
- c) Thiếu tá, Trung tá: nam 55, nữ 53;
- d) Thượng tá: nam 58, nữ 55;
- đ) Đại tá: nam 60, nữ 55;
- e) Cấp tướng: 60.

2. Hạn tuổi phục vụ của sĩ quan giữ chức vụ, chức danh trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhưng không vượt quá hạn tuổi phục vụ cao nhất quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp đơn vị công an có nhu cầu, sĩ quan quy định tại điểm b, điểm c và nam sĩ quan quy định tại điểm d khoản 1 Điều này nếu có đủ phẩm chất, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, có sức khỏe tốt và tự nguyện thì có thể được kéo dài tuổi phục vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, nhưng không quá 60 đối với nam và 55 đối với nữ.

4. Sĩ quan Công an nhân dân là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, chuyên gia cao cấp có thể được kéo dài hạn tuổi phục vụ hơn 60 đối với nam và hơn 55 đối với nữ theo quy định của Chính phủ.

5. Sĩ quan Công an nhân dân được nghỉ hưu khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định của pháp luật mà Công an nhân dân không còn nhu cầu bố trí hoặc không chuyển ngành được hoặc sĩ quan tự nguyện xin nghỉ nếu nam sĩ quan có đủ 25 năm, nữ sĩ quan có đủ 20 năm phục vụ trong Công an nhân dân thì được nghỉ hưu trước hạn tuổi quy định tại khoản 1 Điều này.

11. Nghĩa vụ, trách nhiệm của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước.

2. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh Công an nhân dân, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên.

3. Trung thực, dũng cảm, cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

4. Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; liên hệ chặt chẽ với Nhân dân; tận tụy phục vụ Nhân dân, kính trọng, lễ phép đối với Nhân dân.

5. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ chính trị, pháp luật, khoa học - kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ; rèn luyện phẩm chất cách mạng, ý thức tổ chức kỷ luật và thể lực.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về mệnh lệnh của mình, về việc chấp hành mệnh lệnh của cấp trên và

việc thực hiện nhiệm vụ của cấp dưới thuộc quyền. Khi nhận mệnh lệnh của người chỉ huy, nếu có căn cứ cho là mệnh lệnh đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra mệnh lệnh; trường hợp vẫn phải chấp hành mệnh lệnh thì không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành mệnh lệnh đó và báo cáo kịp thời lên cấp trên trực tiếp của người ra mệnh lệnh.

12. Những việc sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân không được làm

1. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Những việc trái với pháp luật, điều lệnh Công an nhân dân và những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức, viên chức không được làm.

Phần thứ ba
CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI CÔNG AN NHÂN DÂN

1. Về kinh phí và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân

1. Nhà nước bảo đảm điều kiện về ngân sách và cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân bao gồm đầu tư tài chính, trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác, đất đai, trụ sở, công trình, cơ sở công nghiệp và điều kiện vật chất, kỹ thuật khác.

2. Trường hợp cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, Nhà nước huy động tiềm lực khoa học và công nghệ, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân bao gồm:

a) Chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật cho cơ sở đào tạo, huấn luyện và nghiên cứu khoa học của Công an nhân dân;

c) Bảo đảm tiềm lực thông tin, cơ sở dữ liệu, tư liệu khoa học và công nghệ, kỹ thuật;

d) Bổ sung lực lượng, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

3. Đối với vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác phục vụ cho hoạt động của Công an nhân dân mà trong nước chưa sản xuất được hoặc chưa đáp ứng đủ nhu cầu thì Bộ trưởng Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ quyết định nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

2. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, pháp luật, chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức cần thiết khác phù hợp với nhiệm vụ được giao; được Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện phát triển tài năng để phục vụ Công an nhân dân.

2. Nhà nước có chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân là người dân tộc thiểu số.

3. Tiền lương, phụ cấp, nhà ở và điều kiện làm việc đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Chế độ tiền lương và phụ cấp đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân do Chính phủ quy định. Tiền lương của sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp được tính theo chức vụ, chức danh đảm nhiệm và cấp bậc hàm, phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của

Công an nhân dân; phụ cấp thâm niên được tính theo mức lương hiện hưởng và thời gian phục vụ trong Công an nhân dân. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng trợ cấp, phụ cấp như đối với cán bộ, công chức có cùng điều kiện làm việc và trợ cấp, phụ cấp đặc thù Công an nhân dân.

2. Sĩ quan Công an nhân dân nếu giữ nhiều chức vụ, chức danh trong cùng một thời điểm thì được hưởng quyền lợi của chức vụ, chức danh cao nhất và phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh theo quy định của pháp luật.

3. Sĩ quan Công an nhân dân được giữ nguyên quyền lợi của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm khi được giao chức vụ, chức danh thấp hơn chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm do yêu cầu công tác hoặc thay đổi tổ chức, biên chế theo quy định của pháp luật.

4. Sĩ quan Công an nhân dân khi có quyết định miễn nhiệm chức vụ, chức danh thì hưởng các quyền lợi theo chức vụ, chức danh mới.

5. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được bảo đảm doanh trại và các điều kiện làm việc, sinh hoạt phù hợp với tính chất công việc, nhiệm vụ được giao.

6. Sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan chuyên môn kỹ thuật được hưởng phụ cấp nhà ở, được bảo đảm nhà ở công vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

4. Chăm sóc sức khỏe đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên, học sinh, công nhân công an và thân nhân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên, học sinh và công nhân công an được bảo đảm chăm sóc sức khỏe; khi bị thương, ốm đau, tai nạn, rủi ro nghề nghiệp ở xa cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu hoặc mắc những bệnh mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Công an nhân dân không có khả năng điều trị thì được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác, được thanh toán viện phí và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. Cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp; cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp dưới 18 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên và học sinh Công an nhân dân không có chế độ bảo hiểm y tế thì được Công an nhân dân mua bảo hiểm y tế, được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

3. Cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp; cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp dưới 18 tuổi của công nhân công an không có chế độ bảo hiểm y tế thì được mua bảo hiểm y tế, được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Chính phủ.

4. Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Chế độ nghỉ ngơi của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và công nhân công an

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và công nhân công an đang công tác được nghỉ ngơi theo quy định của Bộ luật Lao động và quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp và công nhân công an do yêu cầu nhiệm vụ mà không được bố trí nghỉ hằng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

6. Chế độ, chính sách đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân nghỉ hưu, chuyển ngành, xuất ngũ, bệnh binh, hy sinh, tử trận

1. Sĩ quan Công an nhân dân nghỉ hưu được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Lương hưu tính trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này và theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

b) Nếu nghỉ hưu trước hạn tuổi phục vụ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 30 của Luật này do thay đổi tổ chức, biên chế hoặc không còn nhu cầu bố trí, sử dụng thì ngoài chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội còn được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ;

c) Sử dụng trang phục Công an nhân dân, công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu trong các ngày lễ, các cuộc hội họp và cuộc giao lưu truyền thống của Công an nhân dân;

d) Được chính quyền địa phương nơi cư trú tạo điều kiện ổn định cuộc sống; trường hợp chưa có nhà ở thì được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật;

đ) Được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật, được khám bệnh, chữa bệnh theo cấp bậc hàm, chức vụ hoặc chức danh trước khi nghỉ hưu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Công an nhân dân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân chuyển ngành được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Nhà nước bảo đảm đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết đối với sĩ quan, hạ sĩ quan chuyển ngành theo yêu cầu của tổ chức;

b) Bảo lưu mức lương và phụ cấp thâm niên tại thời điểm chuyển ngành trong thời gian tối thiểu là 18 tháng;

c) Các quyền lợi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Trường hợp điều động trở lại phục vụ trong Công an nhân dân thì thời gian chuyển ngành được tính vào thời gian công tác liên tục để xét thăng cấp bậc hàm và thâm niên công tác;

đ) Khi nghỉ hưu được hưởng phụ cấp thâm niên tính theo thời gian phục vụ trong Công an nhân dân và mức lương hiện hưởng; trường hợp mức lương hiện hưởng thấp hơn mức lương tại thời điểm chuyển ngành thì được lấy mức lương tại thời điểm chuyển ngành để tính lương hưu theo quy định của pháp luật.

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân xuất ngũ được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Trợ cấp tạo việc làm và trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ;

b) Các quyền lợi quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp có đủ 15 năm phục vụ trong Công an nhân dân trở lên, khi ốm đau được khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Công an nhân dân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân khi xuất ngũ là bệnh binh được hưởng quyền lợi quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

5. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành, nghề đặc thù thì được quy đổi thời gian đó để tính hưởng quyền lợi khi thôi phục vụ trong Công an nhân dân theo quy định của pháp luật.

6. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đang công tác mà hy sinh thì thân nhân của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đó được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ.

7. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đang công tác mà từ trần thì thân nhân của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đó được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ.

7. Chế độ, chính sách đối với sinh viên, học sinh, công nhân công an, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và thân nhân của hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ

1. Sinh viên, học sinh Công an nhân dân được hưởng sinh hoạt phí và chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ.

2. Công nhân công an được áp dụng chế độ, chính sách như đối với công nhân quốc phòng.

3. Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ được hưởng các chế độ, chính sách quy định đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ trong lực lượng vũ trang nhân dân; khi hết thời hạn phục vụ được trợ cấp học nghề hoặc trợ cấp tạo việc làm và được ưu tiên thi tuyển vào trường Công an nhân dân, được hưởng chế độ, chính sách khác theo quy định của Chính phủ.

Thân nhân của hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ được hưởng các chế độ, chính sách quy định đối với thân nhân hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
Phần thứ nhất	
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN.....	5
1. Cơ sở ban hành Luật Công an nhân dân.....	5
2. Bộ cục của Luật Công an nhân dân	6
Phần thứ hai	
NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN.....	10
I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN.....	10
1. Về phạm vi điều chỉnh của Luật.....	10
2. Khái niệm Công an nhân dân	10
3. Vai trò của Công an nhân dân	11
4. Về nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Công an nhân dân	11
5. Nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.....	12
6. Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân.....	12
7. Chế độ phục vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân và công nhân công an.....	13

II. CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ CỦA LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN.....	13
1. Chức năng của Công an nhân dân.....	13
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Công an nhân dân.....	13
3. Về phân loại, bố trí sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân	19
4. Về cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân	20
5. Đối tượng, điều kiện, thời hạn xét phong, thăng cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân.....	22
6. Thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc	24
7. Chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân.....	25
8. Cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân	26
9. Biệt phái sĩ quan Công an nhân dân	29
10. Hạn tuổi phục vụ của hạ sĩ quan, sĩ quan Công an nhân dân	30
11. Nghĩa vụ, trách nhiệm của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân	31
12. Những việc sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân không được làm	32

Phần thứ ba.....	33
CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÔNG AN NHÂN DÂN.....	33
1. Về kinh phí và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân	33
2. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân.....	34
3. Tiền lương, phụ cấp, nhà ở và điều kiện làm việc đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân.....	34
4. Chăm sóc sức khỏe đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên, học sinh, công nhân công an và thân nhân	36
5. Chế độ nghỉ ngơi của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và công nhân công an.....	37
6. Chế độ, chính sách đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân nghỉ hưu, chuyển ngành, xuất ngũ, bệnh binh, hy sinh, tử trần.....	37
7. Chế độ, chính sách đối với sinh viên, học sinh, công nhân công an, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và thân nhân của hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ	40

Chịu trách nhiệm xuất bản

ĐẶNG VĂN NGUYỄN

Giám đốc Sở Tư pháp

Chịu trách nhiệm nội dung

LÊ ANH TUẤN

Phó Giám đốc Sở Tư pháp

Biên soạn

HÀN THỊ THU HIỀN

In cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm

Tại Công ty TNHH Tính toán, In và Thương mại Bắc Giang
Số 22, đường Ngô Văn Cảnh, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang

Giấy phép xuất bản số:

Do Sở TT&TT tỉnh Bắc Giang cấp

In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.